



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Xuất nhập khẩu và đầu tư Chợ Lớn (Cholimex)

Ngày 30/09/2025	16,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.8%	-0.1%	-4.6%

DT thuần Q3/25
128
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 5.00 4.1%
YoY: ▲ 1.00 0.8%

LN thuần Q3/25
57.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 1.10 -1.8%
YoY: ▲ 0.70 1.3%

LN sau thuế Q3/25
52.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 1.30 -2.5%
YoY: ▲ 0.60 1.1%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
45.3%
YoY: +/- ▼ 3.0%

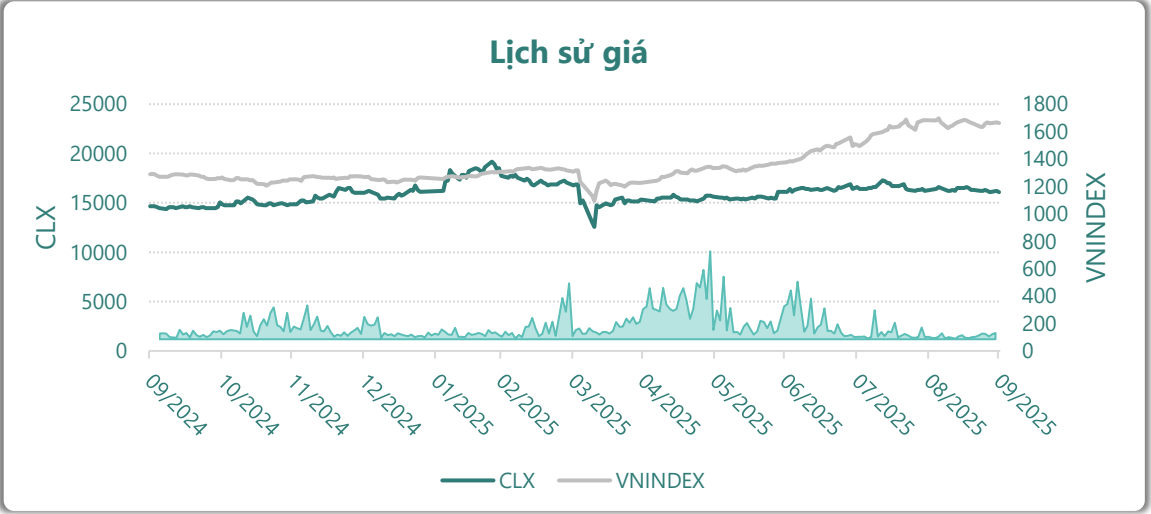
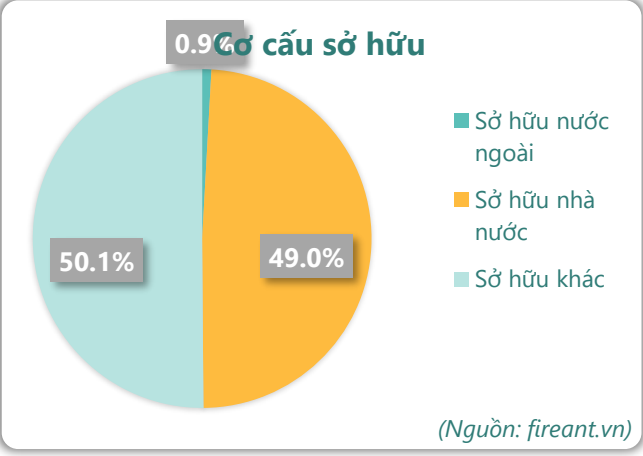
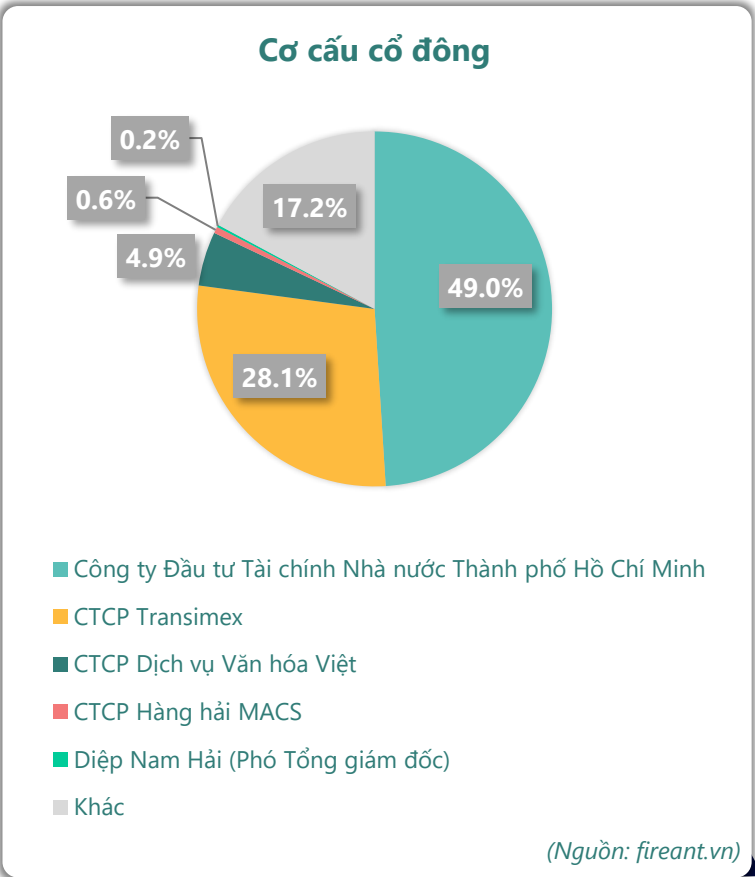
ROE (TTM) Q3/25
11.0%
YoY: +/- ▼ 0.3%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	12,561 - 19,176
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,394
Số lượng CPLH (CP)	86,600,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	83,450
Sở hữu nước ngoài	0.9%
Beta	1.54
EPS	2,338
P/E	6.9

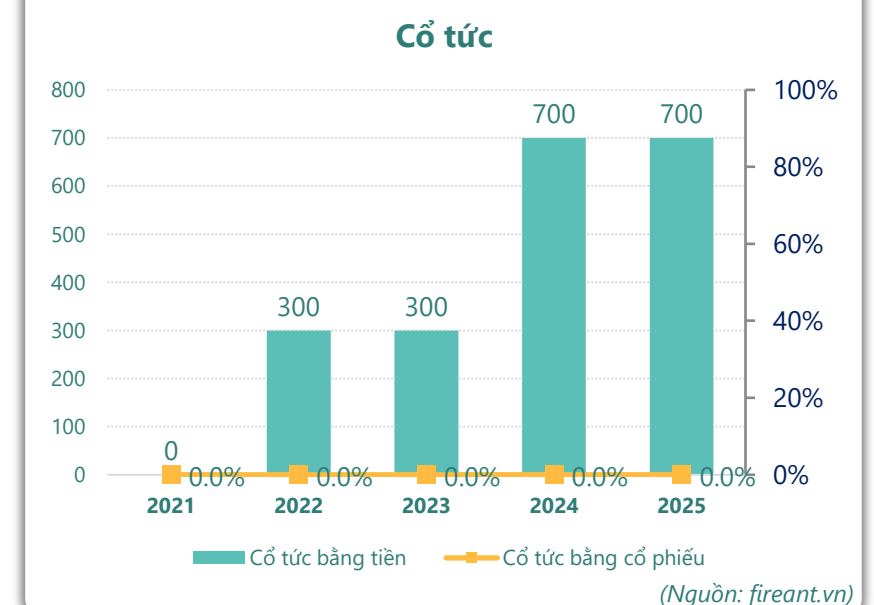
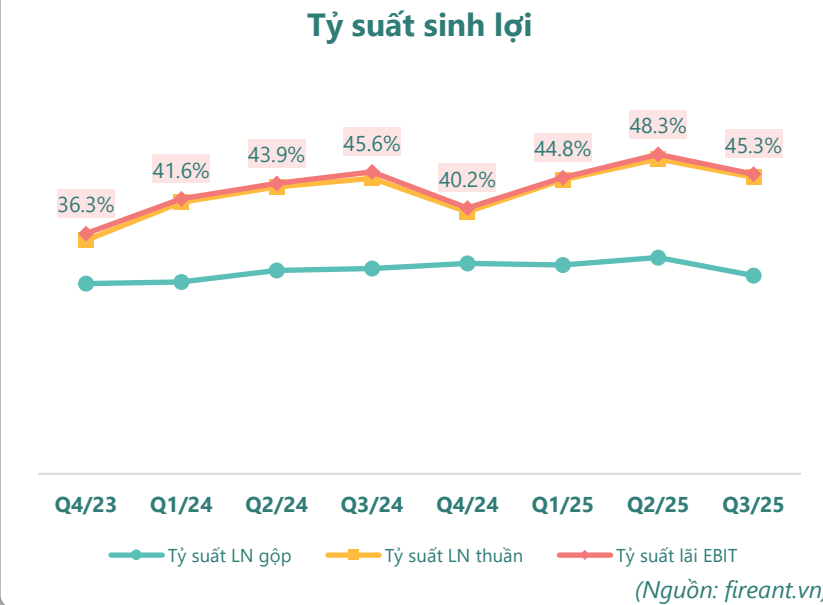
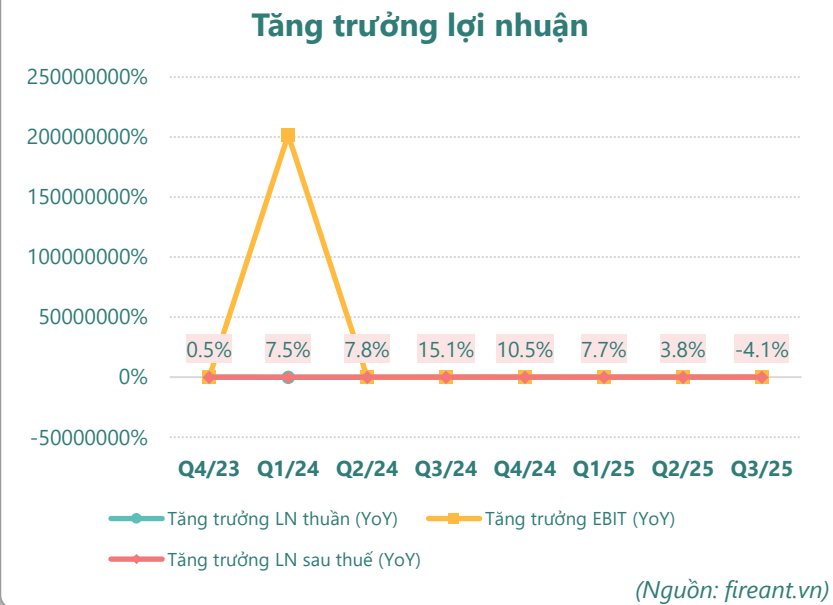
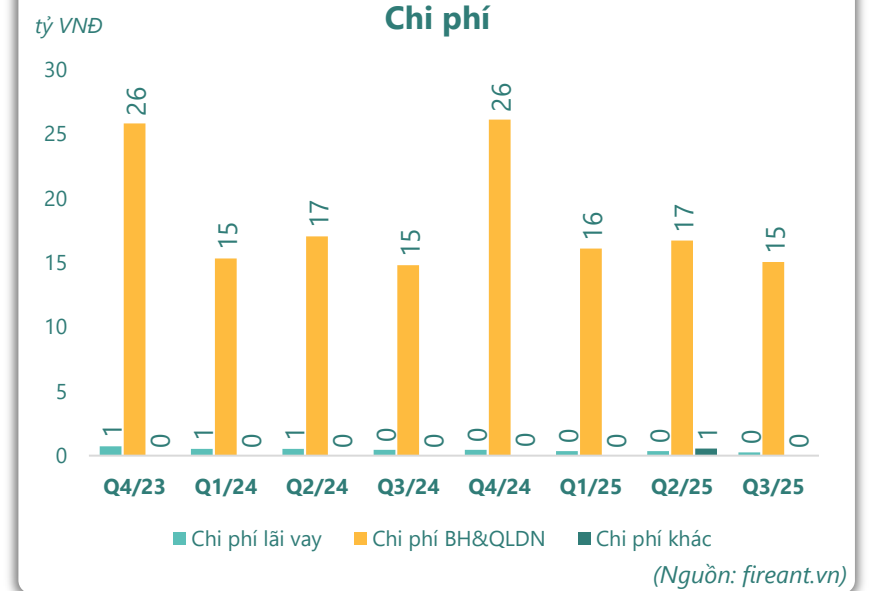
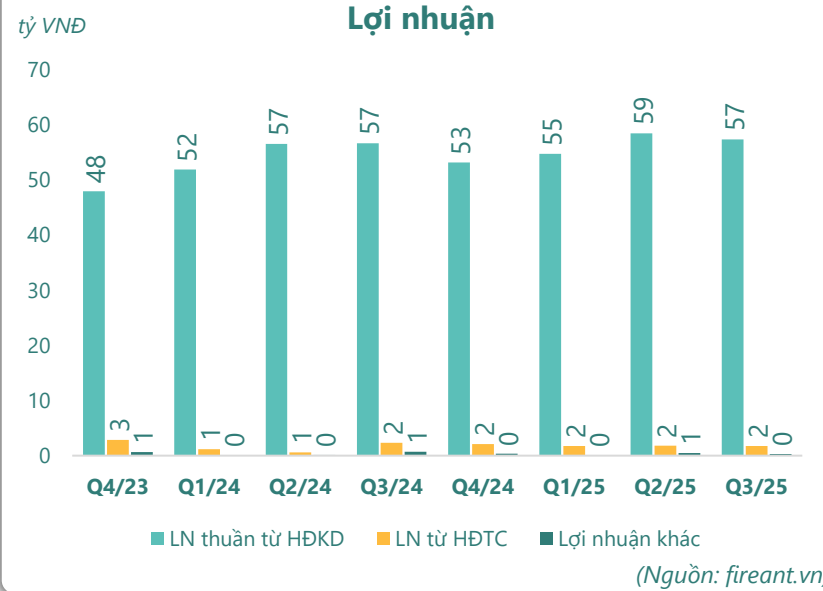
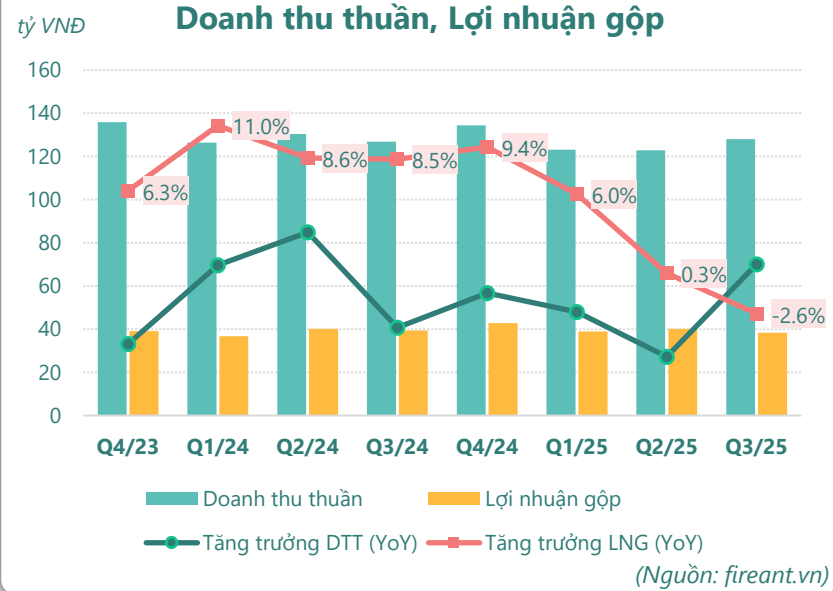
DT thuần 9T 2025
374
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 10.0 -2.5%

LN thuần 9T 2025
171
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 6.00 3.3%

LN sau thuế 9T 2025
155
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 5.00 3.4%



KẾT QUẢ KINH DOANH

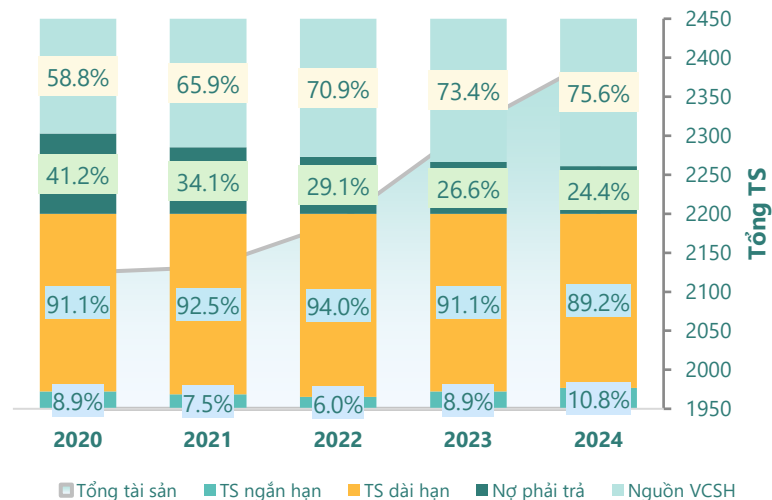




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

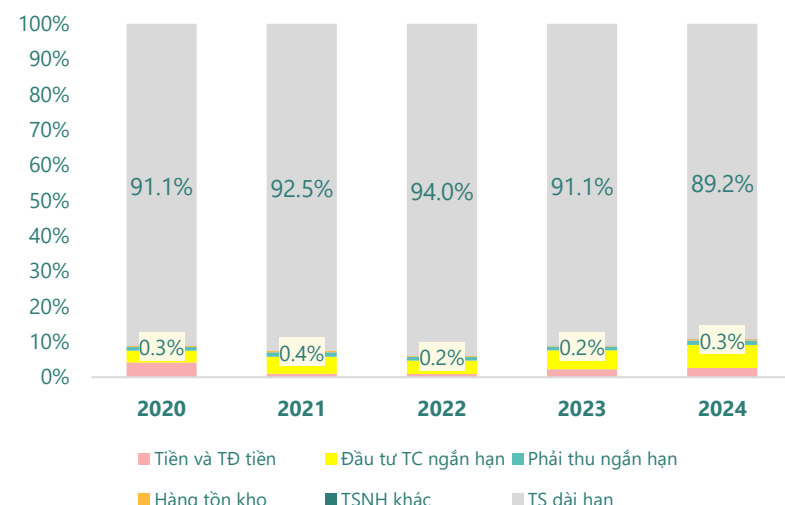
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

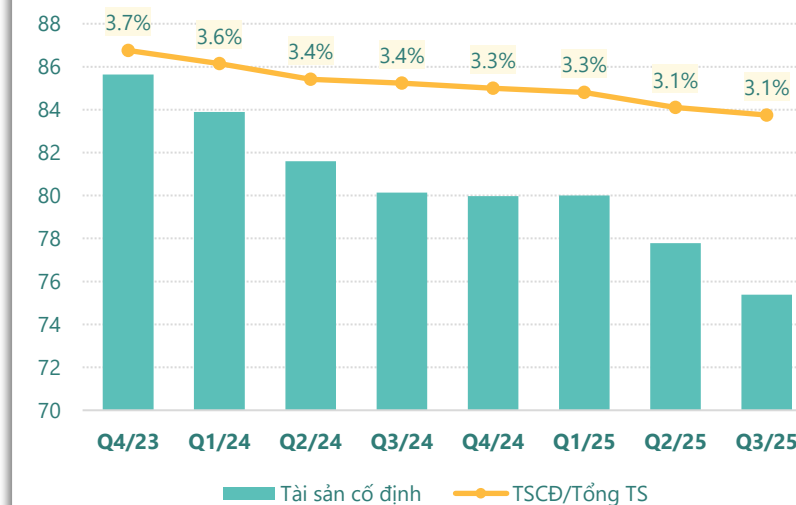
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

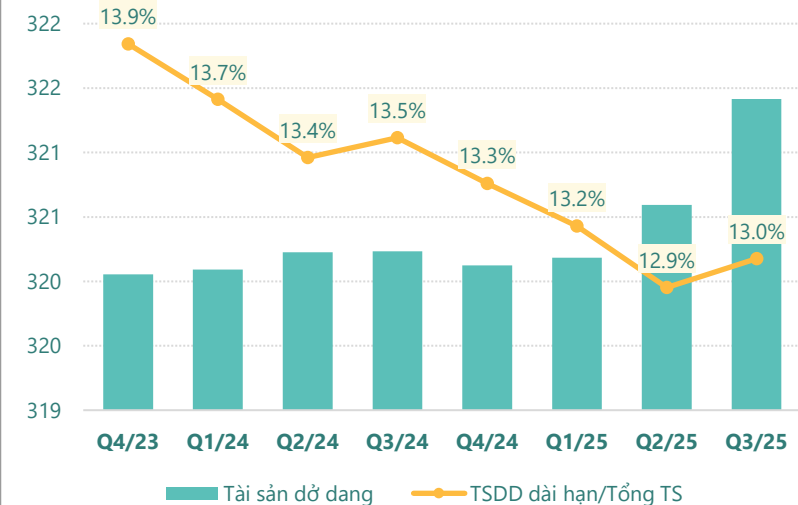
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

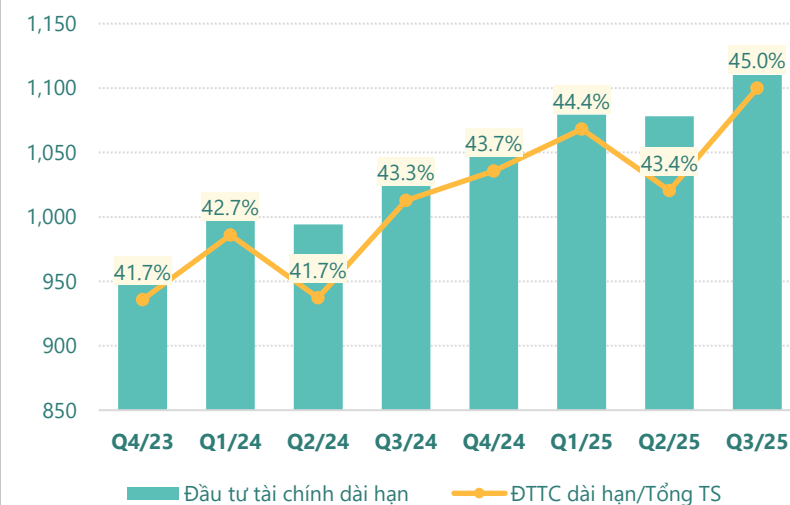
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

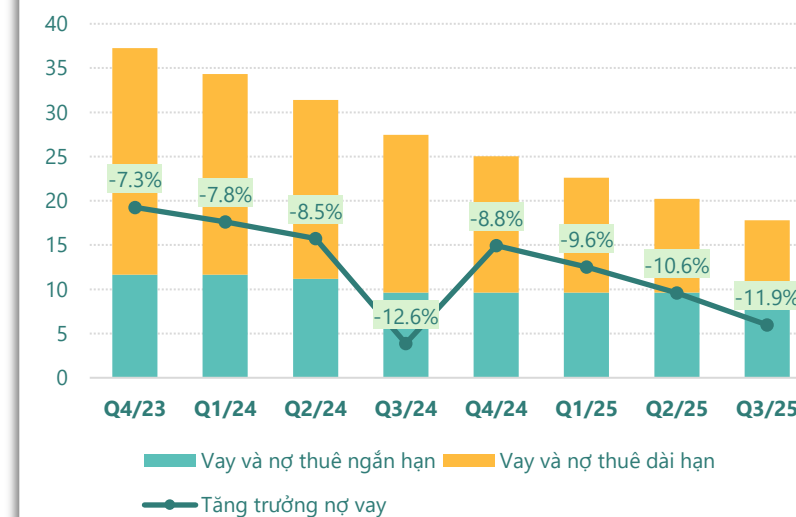
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

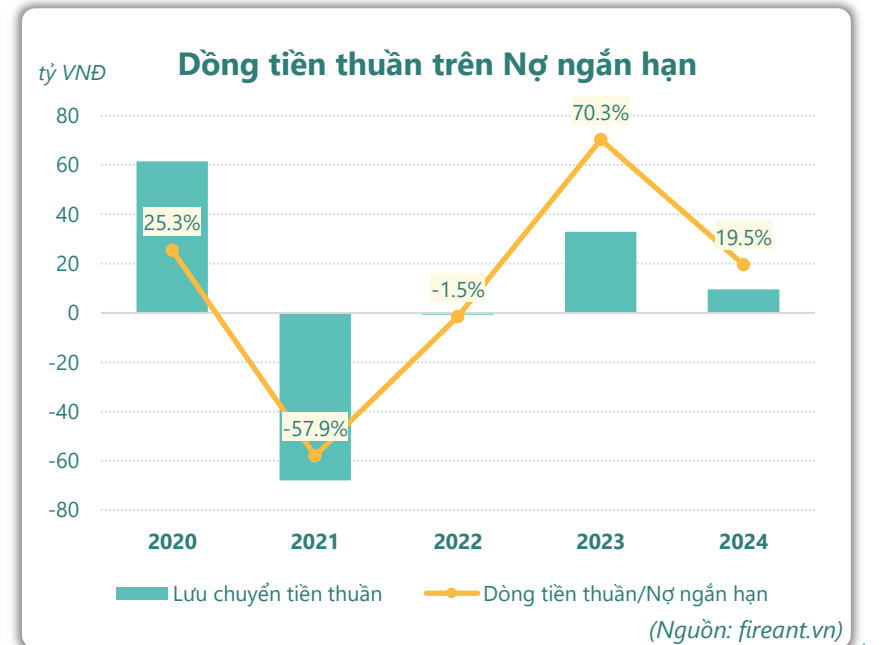
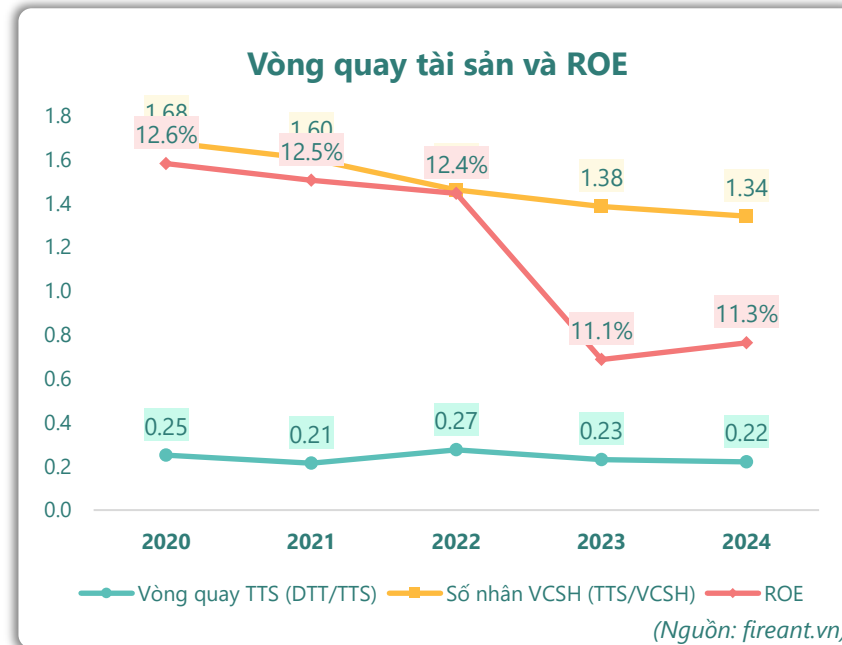
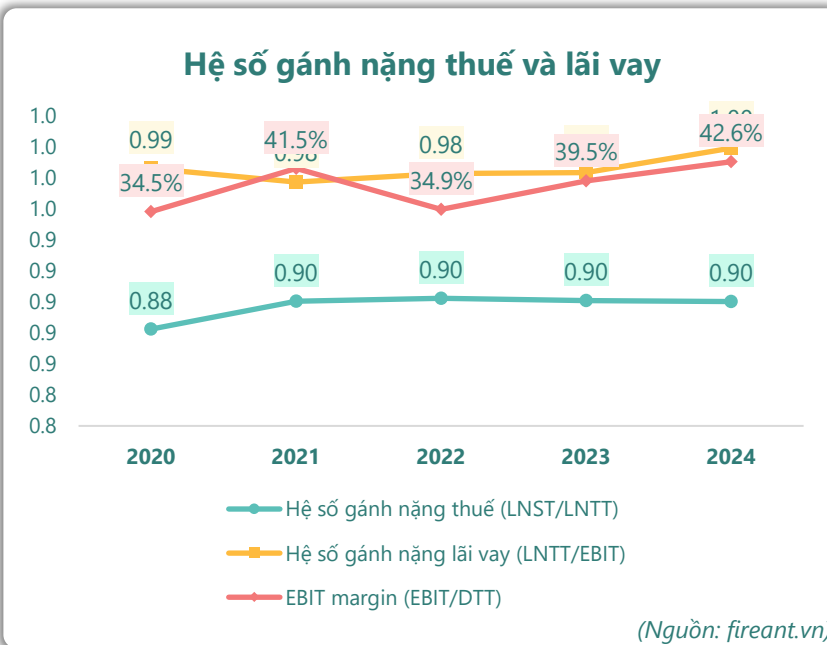
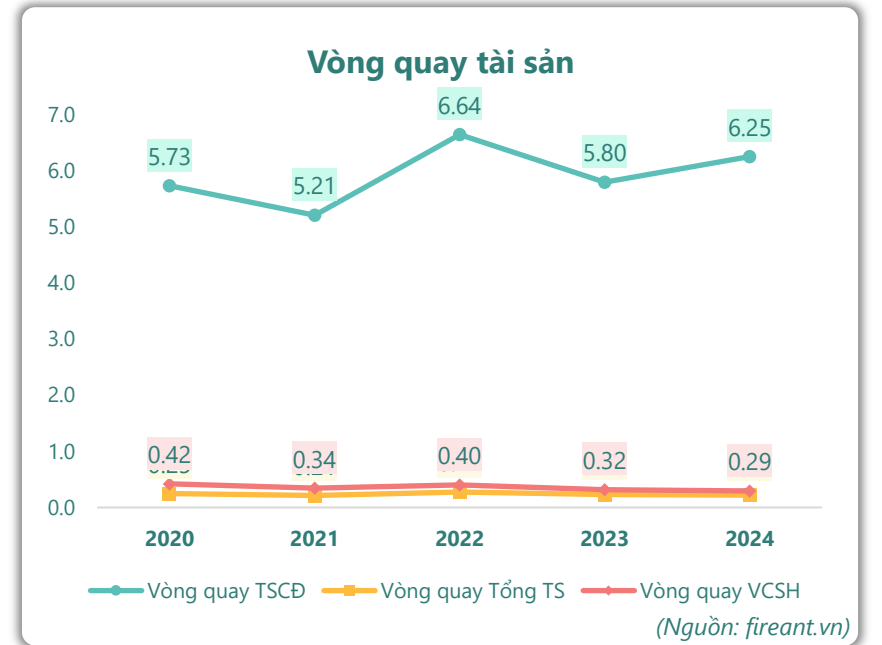
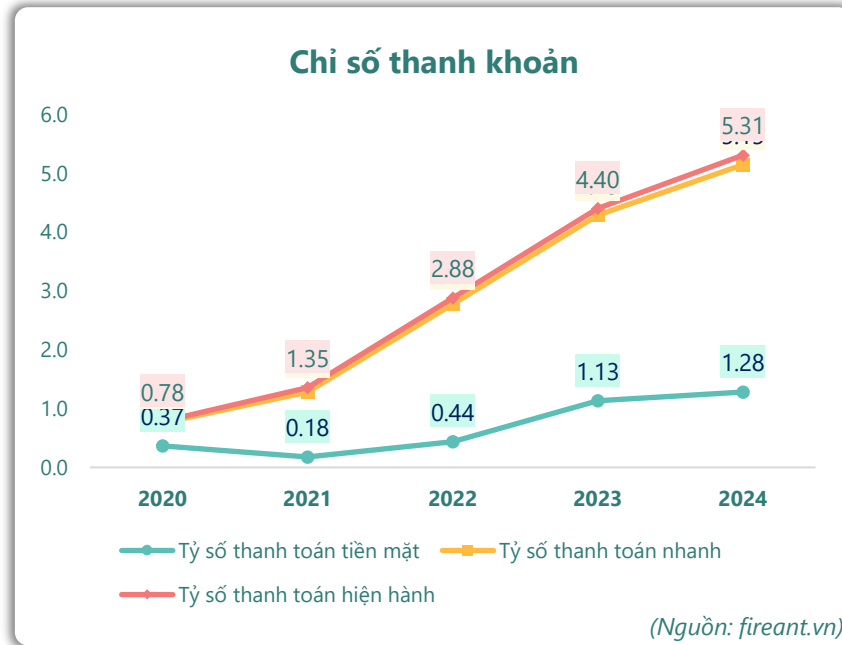
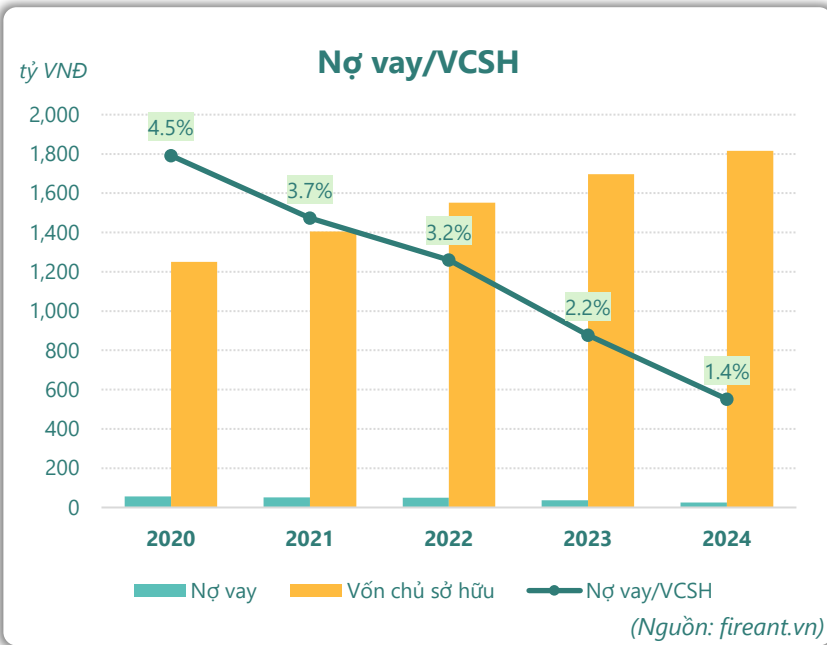
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	128	127	0.8%	374	384	-2.5%
Giá vốn hàng bán	89.6	87.4	2.6%	257	267	-4.0%
Lợi nhuận gộp	38.4	39.4	-2.6%	117	116	1.1%
Doanh thu HĐTC	1.99	2.83	-29.6%	7.25	7.12	1.8%
Chi phí TC	0.26	0.47	-44.1%	1.96	2.99	-34.5%
Chi phí lãi vay	0.26	0.47	-44.1%	0.97	1.53	-36.6%
LN trong công ty LKLD	32.4	29.8	8.8%	95.9	92.1	4.1%
Chi phí bán hàng	2.90	2.65	9.5%	9.36	8.75	7.0%
Chi phí QLDN	12.2	12.2	-0.2%	38.6	38.5	0.3%
LN thuần từ HĐKD	57.4	56.7	1.3%	171	165	3.3%
Lợi nhuận khác	0.31	0.71	-56.0%	0.88	0.93	-5.8%
LN trước thuế	57.7	57.4	0.6%	172	166	3.3%
Lợi nhuận sau thuế	52.1	51.5	1.1%	155	150	3.4%
LNST của CĐ cty mẹ	52.0	51.4	1.2%	155	150	3.4%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	30.7	40.3	-1.66	18.9	27.9	32.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	8.15	25.8	-20.1	-18.1	21.5	20.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2.92	-64.6	-2.41	-2.41	-2.41	-63.0
Tiền đầu kỳ	49.1	85.0	86.6	62.4	60.8	108
Lưu chuyển tiền thuần	35.9	1.55	-24.1	-1.59	47.0	-9.47
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	85.0	86.6	62.4	60.8	108	98.4

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	2,467	2,401	2.8%
Tài sản ngắn hạn	299	259	15.5%
Tiền và tương đương tiền	98.4	62.4	57.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	164	158	3.7%
Phải thu ngắn hạn	28.8	30.1	-4.3%
Hàng tồn kho	7.23	7.89	-8.3%
Tài sản ngắn hạn khác	0.73	0.55	32.8%
Tài sản dài hạn	2,169	2,142	1.2%
Phải thu dài hạn	1.28	1.31	-1.9%
Tài sản cố định	75.4	80.0	-5.7%
Bất động sản đầu tư	647	674	-4.0%
Tài sản dở dang	321	320	0.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,110	1,049	5.8%
Tài sản dài hạn khác	13.3	17.0	-21.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	565	586	-3.5%
Nợ ngắn hạn	45.6	48.7	-6.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	8.52	9.63	-11.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	2.17	6.15	-64.8%
Nợ dài hạn	519	537	-3.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	9.28	15.4	-39.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,902	1,815	4.8%
Vốn chủ sở hữu	1,902	1,815	4.8%
Vốn điều lệ	866	866	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

